

CÁC LOÀI THỰC VẬT BỊ ĐE DỌA TUYỆT CHỦNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TỈNH NGHỆ AN

NGUYỄN THANH NHÀN, PHẠM HỒNG BAN
Trường Đại học Vinh

ĐỖ NGỌC ĐÀI
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Vườn Quốc gia (VQG) Pù Mát nằm về phía Tây Bắc tỉnh Nghệ An có tọa độ 18°46'-19°12' vĩ độ Bắc, 104°24'-104°56' kinh độ Đông. Tổng diện tích của Vườn là 91.113 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 89.517 ha, phân khu phục hồi sinh thái là 1.569 ha, nằm trong địa giới hành chính của 3 huyện Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương. VQG Pù Mát được đánh giá là một trong những trung tâm đa dạng nhất Việt Nam, nơi có diện tích rừng nguyên sinh còn sót lại chạy dọc theo biên giới Việt Lào, ít chịu tác động của con người. Hiện nay, đã có nhiều công trình công bố về động thực vật ở đây của Nguyễn Nghĩa Thìn (Nguyễn Nghĩa Thìn và cs, 2004), Nguyễn Thanh Nhân và cs, 2014),... Tuy nhiên, trong quá trình điều tra lại hệ thực vật đã bổ sung về các loài thực vật nói chung và các loài bị đe dọa tuyệt chủng nói riêng cho VQG Pù Mát. Bài báo này là kết quả nghiên cứu các loài thực vật nguy cấp ở VQG Pù Mát, Nghệ An để cung cấp thêm những dẫn liệu, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng loài một cách hợp lý.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Đối tượng nghiên cứu:* Gồm các loài thực vật bậc cao có mạch ở VQG Pù Mát, Nghệ An có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), trong Danh lục các loài có nguy cơ bị đe dọa của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN, 2014) và trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

- *Phương pháp nghiên cứu:* Áp dụng phương pháp điều tra thực địa theo tuyến và theo ô tiêu chuẩn của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Thời gian được thực hiện từ tháng 10/2010 đến tháng 12/2014. Mẫu vật được lưu trữ tại phòng mẫu bộ môn Thực vật, khoa Sinh học-Trường Đại học Vinh và VQG Pù Mát.

- *Định loại:* Sử dụng phương pháp hình thái so sánh: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999, 2000). Bao gồm toàn bộ các loài thực vật bậc cao có mạch trong Sách Đỏ Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 2007), IUCN (2014), NĐ-32//2006/NĐ-CP (2006) phân bố ở VQG Pù Mát. Tìm hiểu về giá trị sử dụng dựa vào các tài liệu (Võ Văn Chi, 2012) và phương pháp phỏng vấn nhanh có sự tham gia của người dân (PRA) để tìm thông tin về thành phần loài.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng các loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng ở Vườn quốc gia Pù Mát

Dựa trên kết quả điều tra, thu mẫu và định loại đã xác định được 88 loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng thuộc 3 ngành, 41 họ, 63 chi ở VQG Pù Mát, Nghệ An. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Trong 88 loài được xác định bị đe dọa tuyệt chủng ở các mức độ khác nhau thì có 75 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) với 2 loài rất nguy cấp, có 26 loài nguy cấp và đang đứng trước một nguy cơ rất lớn sẽ bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên trong tương lai gần và 47 loài sẽ nguy cấp đang đứng trước một nguy cơ rất lớn sẽ bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên trong tương lai rất gần (bảng 2). Một số loài độc đáo như Thông đỏ bắc (*Taxus chinensis*), Sa mu đầu (*Cunninghamia*

konishii),.. được tìm thấy ở đây. Ngoài ra, có 20 loài cấm khai thác và buôn bán trên thị trường, 1 loài trong phụ lục IA và 19 loài trong phụ lục IIA của Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2006). Đây là những loài có giá trị làm thuốc, làm cảnh và cho gỗ nên đã bị khai thác nhiều trong tự nhiên. Do vậy, trữ lượng của chúng còn rất ít và vùng phân bố bị thu hẹp chỉ gặp một vài cá thể ở một vài điểm trong Vườn như: Chân châu xanh (*Nervilia aragoana*), Ba gác vòng (*Rauwolfia verticillata*). Theo IUCN (2012), ở VQG Pù Mát có 2 loài đang rất nguy cấp (CR) mang tính chất toàn cầu là Kim cang petelot (*Smilax petelotii*) và Kim cang poilane (*Smilax poilanei*); 3 loài nguy cấp, 7 loài sẽ nguy cấp và 2 loài chưa đủ dẫn liệu.

Bảng 1

Danh lục các loài thực bị đe dọa tuyệt chủng ở VQG Pù Mát

ST T	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Họ	GTSD	Tình trạng		
					SĐVN	NĐ 32	IUC N
1	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai	Araliaceae	TH, CTD	EN		
2	<i>Acmena acuminatissimum</i> (Blume) Merr. et Perr.	Thoa	Myrtaceae		VU		
3	<i>Acorus macrospadiceus</i> (Yam.) F. N. Wei & Y. K. Li	Thủy xương bò lá to	Acoraceae	TH, CTD	EN		
4	<i>Aglaia edulis</i> (Roxb.) Wall.	Ngâu dụ	Meliaceae	ĂN, LGO			LR
5	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.	Gội nếp	Meliaceae	LGO	VU		
6	<i>Anoetochilus setaceus</i> Blume	Lan gấm trung bộ	Orchidaceae	TH	EN	IA	
7	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Gió bầu	Thymelaeaceae	TH	EN		
8	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Lá khô tím	Myrsinaceae	TH	VU		
9	<i>Bursera tonkinensis</i> Guillaumin	Trám chim	Burseraceae	TH, ĂN	VU		VU
10	<i>Callicarpa bracteata</i> Roxb.	Tu hú mộc	Verbenaceae	TH	CR		
11	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl.	Trám đen	Burseraceae	TH, ĂN	VU		
12	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teysm. & Binn.	Xương cá	Rubiaceae	TH	VU		
13	<i>Castanopsis ferox</i> (Roxb.) Spach	Cà ôi vọng phu	Fagaceae	LGO, CDB	VU		
14	<i>Castanopsis hystrix</i> A. DC.	Cà ôi đỏ	Fagaceae	LGO	VU		
15	<i>Castanopsis lecomtei</i> Hickel & A. Camus	Cà ôi sa pa	Fagaceae	LGO	VU		
16	<i>Cephalotaxus mannii</i> Hook. f.	Đỉnh tùng	Cephalotaxaceae	TH, LGO	VU	IIA	VU
17	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	Lát hoa	Meliaceae	LGO	VU		
18	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	Vù hương	Lauraceae	LGO, CTD	VU	IIA	EN
19	<i>Cinnamomum glaucescens</i> (Nees) Hand.-Mazz.	Re hương	Lauraceae	LGO, CTD		IIA	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

20	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.	Vàng đắng	Menispermaceae	TH		IIA	
21	<i>Cunninghamia konishii</i> Hayata	Sa mu dầu	Taxodiaceae	LGO, TH, CTD	VU	IIA	EN
22	<i>Curculigo orchioides</i> Gaertn.	Ngải cau	Hypoxydaceae	CAN	EN		
23	<i>Cycas pectinata</i> Buch.-Ham.	Tuế lược	Cycadaceae	CAN	VU	IIA	
24	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc	Fabaceae	LGO	EN	IIA	VU
25	<i>Dendrobium bilobulatum</i> Seidenf.	Phiếm đờn hai thủy	Orchidaceae	CAN	EN		
26	<i>Dendrobium moschatum</i> (Buch.-Ham.) Sw.	Thái bình		CAN	EN		
27	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume	Chò nước	Dipterocarpaceae	LGO	VU		VU
28	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Trúc cần thất	Convallariaceae	TH, CAN	VU	IIA	
29	<i>Drynaria bonii</i> C. Chr.	Tắc kè đá	Polypodiaceae	TH, CAN	VU		
30	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith	Cốt toái bỏ	Polypodiaceae	TH, CAN	EN		
31	<i>Elytranthe albida</i> (Blume) Blume	Ban ngà	Loranthaceae	TH	VU		
32	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.	Thiên lý hương	Myrsinaceae	TH	VU		
33	<i>Endiandra hainanensis</i> Merr. & Mect. ex Allen	Khuyết nhị hải nam	Lauraceae	CTD	EN		
34	<i>Enicosanthellum plagioneura</i> (Diels.) Ban	Nhọc trái khớp lá thuôn	Annonaceae		VU		
35	<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.	Lim xanh	Caesalpiniaceae	TH, LGO, TAN		IIA	
36	<i>Euonymus chinensis</i> Benth.	Đỗ trọng nam	Celastraceae	TH	EN		
37	<i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake) Tirveng.	Chim trích	Rubiaceae		VU		
38	<i>Fagus longipetiolata</i> Seem.	Củ cuồng dài	Fagaceae	LGO	EN		
39	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Nam hoàng	Menispermaceae	TH		IIA	
40	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Hoàng đẳng	Menispermaceae	TH		IIA	
41	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & H. H. Thomas	Pơ mu	Cupressaceae	LGO, TH, CTD	EN	IIA	
42	<i>Garcinia fagraeoides</i> A. Chev	Trái lý	Clusiaceae	LGO		IIA	
43	<i>Goniothalamus macrocalyx</i> Ban	Màu cau trắng	Annonaceae	CAN	VU		VU
44	<i>Goniothalamus takhtajanii</i> Ban	Giác đế tam đảo	Annonaceae	CAN, LGO	CR		
45	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Dần toong	Curcubiataceae	TH	EN		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

46	<i>Hopea hainanensis</i> Merr. et Chun	Sao hải nam	Dipterocarpaceae	LGO	EN		
47	<i>Hopea mollissima</i> C. Y. Wu	Sao mặt quỷ	Dipterocarpaceae	LGO	VU		
48	<i>Hopea pierrei</i> Hance	Kiên kiên	Dipterocarpaceae	LGO	EN		EN
49	<i>Kibatalia laurifolia</i> (Ridl.) Woodson	Thần linh lá nhỏ	Apocynaceae		VU		
50	<i>Knema squamulosa</i> de Wilde	Máu chó vẩy nhỏ	Myristicaceae	LGO			VU
51	<i>Leptomischus primuloides</i> Drake	Bạc cách	Rubiaceae		VU		
52	<i>Lithocarpus amygdalifolius</i> (Skan) Hayata	Dẻ hạnh nhân	Fagaceae	LGO, CTDd	VU		
53	<i>Lithocarpus bacgiangensis</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ bắc giang	Fagaceae	LGO, CTDd	VU		
54	<i>Lithocarpus fenestratus</i> (Roxb.) Rehd.	Dẻ lỗ	Fagaceae	LGO, CTD, TAN	VU		
55	<i>Lithocarpus finetii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ đầu đứng	Fagaceae	LGO	EN		
56	<i>Lithocarpus harmandii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ se	Fagaceae	LGO	EN		
57	<i>Lithocarpus hemisphaericus</i> (Drake) Barnett	Dẻ bán cầu	Fagaceae	LGO	VU		
58	<i>Lithocarpus podocarpus</i> Chun	Sồi quả chuông	Fagaceae	LGO	EN		
59	<i>Lithocarpus polystachyus</i> (Wall. ex A. DC.) Rehd.	Sồi bông nhiều	Fagaceae	LGO	EN		
60	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dub.) Lam	Sến mật	Sapotaceae	TH, CDBI, LGO	EN		VU
61	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum var. <i>kerrii</i> Sprague	Đinh	Bignoliaceae	LGO	VU	IIA	
62	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng	Opiliaceae	ẢN, TH	VU		
63	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy	Giổi lông	Magnoliaceae	LGO, CDB	VU		
64	<i>Mitrephora calcarea</i> Diels ex Ast	Đội mũ	Annonaceae		VU		
65	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre	Mạo đài thorel	Annonaceae		VU		
66	<i>Murraya glabra</i> (Guillaum.) Guillaum.	Vương tùng	Rutaceae	TH, CTD	VU		
67	<i>Myrsine semiserrata</i> Wall.	Thiết tồn	Myrsinaceae	TH, CDBI	VU		
68	<i>Nageia fleuryi</i> (Hickel) de Laub.	Kim giao	Podocarpaceae	LGO, CDB			LR
69	<i>Nervilia aragoana</i> Gaudich. in Freyc.	Chân trâu xanh	Orchidaceae	TH, CAN	VU	IIA	

70	<i>Paramichelia braianensis</i> (Gagnep.) Dandy	Giổi nhung	Magnoliaceae	LGO	EN		
71	<i>Paris polyphylla</i> Smith	Trọng lâu nhiều lá	Triliaceae	TH	EN		
72	<i>Peliosanthes teta</i> Andr.	Sâm cau	Convallariaceae	TH	VU		
73	<i>Quercus langbianensis</i> Hickel & A. Camus	Sồi guôi	Fagaceae	LGO	VU		
74	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard	Ba gạc campuchia	Apocynaceae	TH	VU		
75	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gạc vòng	Apocynaceae	TH	VU		
76	<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. ex K. et S. S. Larsen	Gụ lau	Caesalpiniaceae	LGO	EN	IIA	
77	<i>Smilax elegantissima</i> Gagnep.	Kim cang thanh lịch	Smilacaceae		VU		
78	<i>Smilax petelotii</i> Koy.	Kim cang petelot	Smilacaceae				CR
79	<i>Smilax poilanei</i> Gagnep.	Kim cang poilan	Smilacaceae				CR
80	<i>Sophora tonkinensis</i> Gagnep.	Hoè bắc bộ	Fabaceae	TH	VU		
81	<i>Stephania longa</i> Lour.	Lõi tiền	Menispermaceae	TH		IIA	
82	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi	Menispermaceae	TH		IIA	
83	<i>Strychnos ignatii</i> Bergius	Củ chi	Loganiaceae	TH, DOC	VU		
84	<i>Strychnos nitida</i> G. Don	Mã tiền lá bang	Loganiaceae	TH	EN		
85	<i>Taxus chinensis</i> (Pilg.) Rehd.	Thông đỏ bắc	Taxaceae	TH, LGO	VU	IIA	
86	<i>Vatica subglabra</i> Merr.	Táo nước	Dipterocarpaceae		EN		
87	<i>Winchia calophylla</i> (Wall.) A. DC.	Sữa lá còng	Apocynaceae		VU		
88	<i>Xylopia pierrei</i> Hance	Giền trắng	Annonaceae	LGO, CTD	VU		

Ghi chú: SĐ: Sách Đỏ Việt Nam (2007), NĐ: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; IUCN-2014: Danh mục các loài có nguy cơ bị đe dọa của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế; IA: Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIA: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; CR: Rất nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; LR: Ít nguy cấp. TH: Làm thuốc; LGO: Cho gỗ; CAN: Làm cảnh; AN: Ăn được; CTDI: Tinh dầu; CDB: Dầu béo; TAN: Tanin; DOC: Có độc.

Bảng 2

Phân bố của các loài bị đe dọa theo theo các mức độ

Mức độ bị đe dọa	CR	EN	VU	LR	IA	IIA
Sách Đỏ VN	2	26	47			
Nghị định 32					1	19
IUCN	2	3	7	2		
Tổng cộng	4	29	54	2	1	19

Như vậy, nguồn gen thực vật bị đe dọa tuyệt chủng ở VQG Pù Mát rất đa dạng và phong phú, thuộc nhiều nhóm khác nhau. Vì vậy, đây là cơ sở khoa học để cho các cơ quan chức năng cần có những chính sách nghiên cứu chuyên sâu và hợp lý để bảo tồn và phát triển bền vững chúng trong tương lai.

2. Giá trị kinh tế của các loài thực vật bị đe dọa

Dựa vào Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2012), Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản & cs., 2003, 2005), trong số 88 loài thực vật bị đe dọa tuyệt chủng đã xác định được giá trị sử dụng của 76 loài chiếm 86,36% được phân bố như sau:

- Nhóm cây có giá trị làm thuốc với 38 loài chiếm 43,18%, điển hình là Tắc kè bon (*Drynaria bonii*), Dân toong (*Gymnostemma pentaphyllum*), Mã tiền lông (*Strychnos ignatii*), Thiên kim đằng (*Stephania japonica*), Lôi tiền (*Stephania longa*), Trọng lâu nhiều lá (*Paris polyphylla*),... Những loài này có giá trị rất lớn trong làm thuốc nên bị khai thác với số lượng nhiều dẫn đến chúng tồn tại trong tự nhiên còn rất ít. Vì vậy, cần có những giải pháp khoanh nuôi và bảo tồn chúng trong tự nhiên.

- Nhóm cây cho gỗ với 37 loài chiếm 42,05%, đây là những loài cho gỗ quý thuộc nhóm I và II. Tuy nhiên, do sự khai thác quá mức nên hiện nay trong tự nhiên chúng chỉ còn ít và dưới dạng tái sinh, điển hình như: Chò nâu (*Dipterocarpus retusus*), Lim xanh (*Erythrophleum fordii*), Sến mật (*Madhuca pasquieri*), Sa mu dầu (*Cunninghamia konishii*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Trai lý (*Garcinia fagraeoides*), Đinh (*Markhamia stipulata*),...

- Nhóm cây làm cảnh với 11 loài chiếm 12,50% tập trung chủ yếu trong họ Lan (Orchidaceae), Tuế (Cycadaceae),...

- Nhóm cây cho tinh dầu với 10 loài chiếm 11,36% chủ yếu là các loài cho tinh dầu quý như: Vù hương (*Cinnamomum balansae*), Re hương (*Cinnamomum glaucescens*), Sa mu dầu (*Cunninghamia konishii*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*),...

- Nhóm cây có công dụng khác (chứa tanin, ăn được, dầu béo, độc) với 13 loài chiếm 14,77%; với các loài điển hình như: Cù chi (*Strychnos ignatii*), Dẻ lỗ (*Lithocarpus fenestratus*), Sến mật (*Madhuca pasquieri*),...

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu các loài thực vật bị đe dọa tuyệt chủng ở VQG Pù Mát đã xác định được 88 loài của 3 ngành, 41 họ, 63 chi cần ưu tiên bảo tồn. Trong đó có 75 loài (2 loài rất nguy cấp, 26 loài nguy cấp và 47 loài sẽ nguy cấp) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 20 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP (1 loài trong phụ lục IA và 19 loài trong phụ lục IIA) và 14 loài trong IUCN-2012 (2 loài rất nguy cấp, 3 loài nguy cấp, 7 loài sẽ nguy cấp và 2 loài chưa đủ dẫn liệu).

Các loài thực vật nguy cấp ở VQG Pù Mát thuộc 5 nhóm giá trị sử dụng chính là nhóm cây làm thuốc với 38 loài, nhóm cây cho gỗ 37 loài, nhóm cây làm cảnh 11 loài, nhóm cây cho tinh dầu 10 loài và nhóm cây cho công dụng khác với 13 loài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (Chủ biên) và cs., 2003, 2005. Danh lục các loài Thực vật Việt Nam, tập 2, 3, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, (phần II-Thực vật), Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2, Nxb. Y học, Hà Nội.
4. Chính phủ Việt Nam, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006, Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
5. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam (Quyển III), Nxb. Trẻ, TP HCM.

6. **The IUCN species survival Commission**, 2014. Red List of Threatened species TM 2012 International Union for the Conservation of Nature and Nature Resources, (www.iucnredlist.org).
7. **Nguyễn Thanh Nhân, Phạm Hồng Ban, Nguyễn Nghĩa Thìn, Đỗ Ngọc Đài**, 2014. Đa dạng thực vật đai cao VQG Pù Mát, Nghệ An, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 26(4SA): 184-188.
8. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Thanh Nhân**, 2004. Đa dạng thực vật Vườn Quốc gia Pù Mát, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

ASSESSMENT OF THE THREATENED PLANT SPECIES IN PU MAT NATIONAL PARK, NGHE AN PROVINCE, VIETNAM

NGUYEN THANH NHAN, PHAM HONG BAN, DO NGOC DAI

SUMMARY

The study is an outcome of the surveys conducted to assess the status of threatened vascular plants in the Pu Mat National park, Nghe An province. 88 species belonging to 63 genera and 41 families were identified. Out of these, 75 species have been listed in the Red Data Book of Viet Nam (2007), 20 species in the Government Decree 32/2006/NĐ-CP (2006) and 14 species listed in the IUCN (2014). The number of useful plant species found in Pu Mat NP is also categorized as follows: 38 medicinal plant species, 37 timber yielding species, 11 ornamental species, 10 essential oil yielding species and 13 species used for other purposes.